

MỘT SỐ MÔ HÌNH TRI NHẬN VỀ MIỀN Ý NIỆM VẬT DỤNG TRONG TIẾNG VIỆT

HUYỀN THỊ HỒNG HẠNH * - NGUYỄN ĐÌNH VIỆT **

Tóm tắt: Bài viết vận dụng lý thuyết về mô hình tri nhận để xác lập một số cấu trúc mệnh đề, cấu trúc sơ đồ hình ảnh từ miền ý niệm vật dụng trong tiếng Việt; đồng thời nhấn sự tương tác giữa văn hóa và mô hình tri nhận để biện giải rõ hơn cách hình dung của người Việt về bức tranh thế giới vật dụng. Rõ ràng, mô hình tri nhận là một công cụ đặc dụng để nhận hiểu tư duy, văn hóa của một cộng đồng diễn ngôn.

Từ khóa: Mô hình tri nhận, mệnh đề, sơ đồ hình ảnh, vật dụng.

Abstract: The article applies the theory of cognitive models to establish some propositional structures, image-schematic structures from the conceptual domain of utensils in Vietnamese; At the same time, emphasizing the interaction between culture and cognitive models to explain clearly the Vietnamese way of visualizing the world of utensils. Obviously, the cognitive model is an effective tool to understand the thinking and culture of a discourse community.

Keywords: Cognitive model, propositional, image-schematic, utensil.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm mô hình tri nhận (cognitive model) đã được Lakoff đã đề xuất với 4 loại chính là: cấu trúc mệnh đề (propositional structure), tương tự như thuật ngữ khung (frames) của Fillmore; cấu trúc sơ đồ hình ảnh (image-schematic structure), tương tự như ngữ pháp tri nhận (cognitive grammar) của Langacker; ánh xạ ẩn dụ (metaphoric mappings) và ánh xạ hoán dụ (metonymic mappings) [8, tr.68]. Mô

hình tri nhận được xem là những cách thức, công cụ chung để giúp con người ý niệm hóa thế giới khách quan thành các tri thức; từ đó, phân tích, lý giải các hiện tượng ngữ nghĩa và các ý niệm đơn giản đến phức tạp thông qua mối quan hệ giữa các ý niệm. Trong đó, ẩn dụ là mô hình tri nhận điển hình, phổ biến.

Chúng tôi nhấn mạnh thêm rằng, các mô hình tri nhận hoàn toàn phụ thuộc vào trí não con người, bắt nguồn từ việc dung nạp, xử lý theo những phương thức nhất định. Cụ thể hơn, là dựa vào những trải nghiệm của cá nhân hoặc của cả cộng đồng diễn ngôn, thông qua những tương tác với chính thân xác, với môi trường tự nhiên và xã hội. Mỗi mô hình tri nhận là một sự khái quát hóa toàn bộ các kinh nghiệm được tái lập, được hình dung không hoàn toàn tương ứng mà tùy thuộc vào cách lý giải của con người về thế giới.

Bài viết vận dụng lý thuyết về mô hình tri nhận để xác lập một số cấu trúc mệnh đề, cấu trúc sơ đồ hình ảnh từ miền ý niệm vật dụng trong tiếng Việt; kết hợp với một số tri thức hữu quan về sự tương tác giữa văn hóa và mô hình tri nhận để biện giải rõ hơn cách hình dung của người Việt về bức tranh thế giới vật dụng.

2. Miền ý niệm vật dụng

2.1. Quan niệm về vật dụng

Theo Từ điển tiếng Việt [4], vật dụng là “đồ dùng thường ngày” (nói khái quát). Rõ ràng,

* TS - Bộ môn Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Email: hanhhuynhussh@gmail.com

** ThS., NCS - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

đây là một phạm trù có nội hàm khá rộng, nó bao gồm tất cả những gì con người sử dụng hàng ngày tùy theo thói quen, tập quán sinh hoạt, nghề nghiệp,... và thậm chí tùy theo thời đại, dân tộc,... Khi nhắc đến *vật dụng*, mỗi người sẽ có những hình dung khác nhau về khái niệm này. Chẳng hạn, với những người nông dân có thể nghĩ đến *cái cuốc, cái cày, cái thúng, cái liềm*,... thường sử dụng trong sản xuất nông nghiệp truyền thống; với người giáo viên có thể nghĩ đến *cái bút, cái thước, cái bảng*,...; với người phụ nữ có thể sẽ nghĩ đến *cái kim, sợi chỉ, nồi, niêu, xoong, chảo*,...; người ở thành thị sẽ nghĩ đến *cái bếp ga, cái quạt điện, cái máy giặt*,... thường dùng trong sinh hoạt hằng ngày.

Từ cơ sở trên, chúng tôi đề xuất cách hiểu: *Vật dụng* là những đồ dùng thường ngày do con người sáng tạo ra để phục vụ những nhu cầu khác nhau trong cuộc sống.

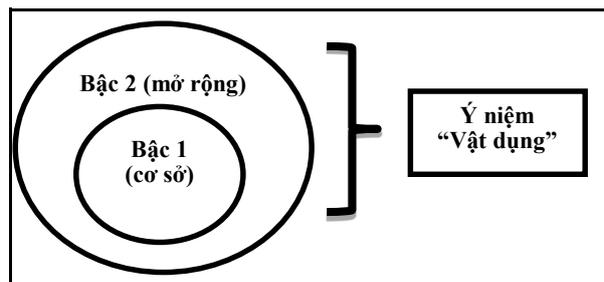
2.2. Tổ chức miền ý niệm vật dụng

Mọi ý niệm đều được cấu trúc thành trung tâm và ngoại vi. Ý niệm *vật dụng* có hạt nhân là khái niệm được nêu ra trong từ điển: là “Đồ dùng thường ngày” (nói khái quát). Ý niệm này tạo ra trong tâm trí người Việt một vùng liên tưởng khá rõ nét về các yếu tố liên quan, đó chính là các *vật dụng* được sử dụng trong cuộc sống sinh hoạt, lao động hàng ngày của con người.

Trong đời sống của người Việt - cư dân nông nghiệp lúa nước, ta thường thấy các *vật dụng* liên quan trực tiếp đến công việc lao động, sản xuất thuần nông nghiệp (chủ yếu là canh tác lúa nước) như: *cày, bừa, cuốc, thúng, mẹt, sàng, nia*,... trong lời ăn tiếng nói như: *Cổ cày vai bừa; Đấm đồ, nhân thể giặt mẹt; Ăn thúng trả đầu; Vai gánh tay cuốc; Măt tiền mua thúng thì dựng cho mòn; Buôn thúng bán mẹt; Lọt sàng xuống nia*;... Và nói như nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng: “Bản sắc văn hóa Việt Nam đọng trong văn hóa ngôn từ và văn hóa ăn uống”, ta cũng dễ dàng nhận ra các *vật dụng* quen thuộc, mang đặc trưng của văn

hóa ăn uống, nấu nướng của người Việt như: *bát, đĩa, mâm, thớt, niêu, nồi*,... trong nhiều biểu thức ngôn ngữ khác như: *Ăn bát mễ, nắm chiếu manh; Com ba bát, áo ba manh, đôi chắt xanh, rét chắt chét; Mâm son, bát đàn; Ham một đĩa, bỏ cả mâm; Đũa mốc chời mâm son; Nước lọ com niêu; Nồi đồng lại úp vung đồng*;... Các vật dụng này được kích thích và đồng hiện trong tâm trí người Việt và tạo ra vùng lõi (bậc 1) của ý niệm *vật dụng*.

Bên cạnh vùng lõi (bậc 1), còn có các thành tố khác, được xem là ngoại vi (bậc 2), cũng liên quan đến *vật dụng*. Đó là những chất liệu làm nên *vật dụng*, chẳng hạn như: *vật dụng* làm bằng *đất, bằng tre, bằng gỗ, bằng kim loại*,... hay thậm chí là những liên tưởng đến hoạt động, tính chất, đặc điểm về màu sắc, hình dạng,... của *vật dụng*. Ví dụ: nhắc đến *dao* ta có thể liên tưởng là một *vật dụng* thường làm bằng kim loại, có các bộ phận như *lưỡi dao, sống dao, chuôi dao*,... chức năng chủ yếu là *chặt, cắt, thái, chém, băm*,... với những cảm nhận bằng chính giác quan của con người *dao* này *ngon lắm, sắc lắm, thái ngọt lắm*,... Cấu trúc của ý niệm *vật dụng* được chúng tôi khái quát bằng mô hình dưới đây:



Mô hình 1. Cấu trúc của ý niệm “vật dụng”

Lý thuyết Ngôn ngữ học tri nhận đã khẳng định “Ăn dự chủ yếu dựa trên những tương ứng trong kinh nghiệm, hơn là dựa trên sự tương đồng”, và “Các ánh xạ không phải bất kỳ, mà căn cứ vào **cơ thể** và **kinh nghiệm hàng ngày** và **tri thức**” [9, tr.39-40]. Kinh nghiệm là những hiểu biết được rút ra qua thực tế, do sự từng trải. Đối với khoa học tri nhận, kinh

nghiệm có vai trò thực sự quan trọng. Những tương ứng trong kinh nghiệm ở đây chính là những tương ứng trong nhận thức của con người, là sản phẩm của kinh nghiệm, tri thức, văn hóa chứ không phải bất kỳ sự tương ứng nào trong hiện thực khách quan. Với cư dân thiên về sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là sản xuất lúa nước như Việt Nam thì những *vật dụng* được tạo ra chắc chắn sẽ có nhiều khác biệt so với các cư dân khác. Dẫn chứng trong ngôn ngữ hàng ngày của người Việt, ta thường nghe: *Cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó; Dốt đặc cán mai; Bóc áo tháo cày; Trăm nhát cuốc giắt cả vào lòng; Gồng nặng gánh nhẹ; Ăn đầu, trả bò; Chuột sa chĩnh gạo; Nói chày, nói cối;...*

Với văn hóa trọng tình, người Việt hầu như có tình cảm với vạn vật trong thế giới, bao gồm cả những *vật dụng*. *Vật dụng* không chỉ phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, đi lại,... mà còn là nơi gửi gắm tâm tư, tình cảm của con người. Từ những *chiếc khăn tay, cái yếm, cái áo, cái quần*,... trở thành những vật trao duyên, chứng giám cho tình yêu lứa đôi, tình cảm vợ chồng, như: *Trầu em tằm tối hôm qua/Cát trong dải yếm mở ra mời chàng; Ước gì sông rộng một gang/Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi; Chồng ta áo rách ta thương/ Chồng người áo gấm xông hương mặc người; Khăn thương nhớ ai/Khăn rơi xuống đất/Khăn thương nhớ ai/Khăn vắt lên vai,...* hay thậm chí được mượn để răn dạy con người *Ăn cơm không biết trở đầu đũa; Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; Anh em chém nhau bằng giọng, ai chém nhau bằng lưỡi; Có công mài sắt, có ngày nên kim,...*

Với những đặc trưng khá nổi bật cũng như tính chất phổ biến trong ngôn ngữ và văn hóa Việt, chúng tôi xem miền ý niệm *vật dụng* là một đối tượng cần khám phá riêng biệt và song song với các miền ý niệm cơ bản khác như *sông nước, đồ ăn, hiện tượng thời tiết*,... đã được nhiều nhà Việt ngữ nghiên cứu, tìm hiểu.

3. Mô hình tri nhận miền ý niệm “vật dụng”

Mặc dù, *mô hình tri nhận* đã sớm được các học giả nghiên cứu, tìm hiểu từ giai đoạn đầu của Ngôn ngữ học tri nhận nhưng cần thấy rằng, sự phân chia thành các *mô hình tri nhận* chỉ mang tính chất tương đối. Trong thực tế tồn tại của mình, các ý niệm của mỗi một miền ý niệm sẽ được huy động, cấu trúc hóa rất phức tạp, có khi chồng chéo lên nhau. Đứng ở góc nhìn này thì có thể là *cấu trúc mệnh đề*, góc nhìn khác lại là *sơ đồ hình ảnh*, hoán dụ, ẩn dụ; hay thậm chí là *ẩn dụ-hoán dụ*, có sự *pha trộn*, hòa lẫn giữa các ý niệm, các miền ý niệm,... Ngay dưới đây, chúng tôi sẽ tập trung mô tả và phân tích một số mô hình *cấu trúc mệnh đề* và *cấu trúc sơ đồ hình ảnh* trong miền ý niệm *vật dụng* của người Việt.

3.1. Mô hình cấu trúc mệnh đề

Mô hình *cấu trúc mệnh đề* biểu hiện cụ thể bằng các biểu thức ngôn ngữ thể hiện những nội dung mang tính xác tín, kiểm nghiệm rõ ràng như đúng - sai, khẳng định - phủ định, tích cực - tiêu cực,... Đó là những cấu trúc tri thức về quan hệ giữa ý niệm với ý niệm, giúp cung cấp tri thức, kinh nghiệm cho con người trong quá trình tri giác thế giới.

Miền ý niệm *vật dụng* trong tiếng Việt với tư cách là một miền kinh nghiệm tồn tại cụ thể, hữu hình, vật chất,... dĩ nhiên sẽ dễ dàng được cấu trúc hóa để hình thành nên những bài học, kinh nghiệm, thông điệp,... truyền lại cho con cháu, như:

1- Mệnh đề thể hiện kinh nghiệm ứng xử trong xã hội:

- *Dao sắc không gọt được chuôi*
- *Đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*
- *Ăn trông nôi, ngồi trông hương*
- *Đặt chỗ ngồi, đặt nôi ngồi*
- *Liệu gạo nấu nôi, liệu người thổi cơm*
- *Ăn giỗ ngồi sát vách, đãi khách ngồi*

thành bàn

- Thí một **chén nước**, phước chất bằng non

2- Mệnh đề thể hiện sự đánh giá:

- Đàn ông nông nổi **giếng khơi**

*Đàn bà sâu sắc như **cơi đựng trâu***

- Đàn ông như **cái nom**, bạ đâu úp nấy

- Đàn bà cạn lòng như **đĩa**

- Vợ đại không hại bằng **đũa vênh**

- Tiếc thay cái **đọi** bịt vàng

Đem ra đong cảm lỗ làng duyên em

- Có **bát sứ**, tình phụ **bát đàn**

*Nâng niu **bát sứ**, vỡ tan có ngày*

- **Chiếu** Nga Sơn, **gạch** Bát Tràng

Vải tơ Nam Định, **lụa** hàng Hà Đông

- Trăm voi không được **bát nước xáo**

- Vêu nhau bóc bãi **giân sàng**

*Ghét nhau **đĩa ngọc mâm vàng** chó thây*

- **Mảnh bát ngô** hơn **bỏ bát đá**

- **Chó chui **gằm chạn****

- Tiếc thay hạt gạo tám xoan

*Thối **nồi đồng điều**, lại chan nước cà*

3- Mệnh đề đúc kết bài học trong xã hội:

- Có con mà **gả chồng gần**

*Có **bát canh cần** nó cũng đem cho*

- **Áo rách** thay vai, **quần rách** đổi ống

- **Áo rách** vẫn giữ lấy tràng

- **Com ba bát, áo ba manh, đôi chẵn xanh, rét chẳng chết**

- **Tham một bát, bỏ một mâm**

- **Com cha áo mẹ** ăn chơi

*Cát **bát com** người đổ **bát mồ hôi***

- **Kẻ đầy **thưng** khinh **kẻ lưng bát****

- **Sợ **bát com** đầy** không sợ **thầy lớn tiếng**

- **Mâm cao** đánh **ngã bát đầy**

- **Chơi **dao** có ngày **đứt tay****

- **Thịt nạc, **dao phay**; xương **xấu, riu búa****

- **Từ rày **buộc chỉ cổ tay****

*Chim **đậu thì bắt, chim bay thì dưng***

4- Mệnh đề thể hiện đặc điểm:

- **Nồi nào **vung nấy****

- **Má bánh **đúc, mặt mâm xôi****

- **Nồi **đồng** lại úp **vung đồng****

- **Nồi** nào, **vung** ấy

- **Mi nhỏ** như **sợi **chỉ** mảnh**

*Tình trong chưa **thắm**, ngoại tình đã **giao***

- **Trai** nuôi **vợ** để **gầy mòn**

Gái nuôi **chồng** ốm **béo tròn **cối xay****

- **Ai** ơi **gương vỡ** khó hàn

Chỉ **đứt khó** nói người **ngoan** khó tìm

- **Đôi** ta như **cúc** với **khuy**

*Như **kim** với **chỉ** may* đi cho rồi

- **Đôi** ta như **chỉ xe** **ba**

Thầy mẹ **xe** ít **đôi** ta **xe** nhiều.

Việc giới thiệu một số mô hình *cấu trúc mệnh đề* cho thấy những cách nhìn, cách liên tưởng, suy nghĩ, hình dung khá sinh động về vật dụng của người Việt. Xuất phát từ những tri thức cụ thể về đặc điểm, màu sắc, chất liệu, cũng như sự tương hợp,... của *vật dụng* hoặc giữa các *vật dụng* với nhau thì người Việt cũng có sự tri nhận riêng của mình và thể hiện ra bằng nhiều mệnh đề ngôn ngữ khác nhau. Tất cả những tri thức này sẽ là nền tảng để tìm hiểu sâu hơn về mô hình hoán dụ, ẩn dụ của miền ý niệm *vật dụng*. Điều đó tiếp tục nhấn mạnh rằng, mỗi dân tộc với nền tảng kinh nghiệm riêng sẽ có những bức tranh ngôn ngữ riêng và cách hình dung về bức tranh ngôn ngữ đó là không hề đơn giản.

3.2. Mô hình cấu trúc sơ đồ hình ảnh

Hình ảnh là biểu trưng của trải nghiệm cụ thể, mang tính nghiệm thân, là cái nhìn của thế giới bên ngoài qua mối quan hệ không gian,

thời gian và cả cơ chế cảm nhận của con người. Vì vậy, nó có thể mang tính trừu tượng vì chỉ hiện ra trong tâm trí; hoặc không trừu tượng, vì đó là hình ảnh do trải nghiệm của con người mà có.

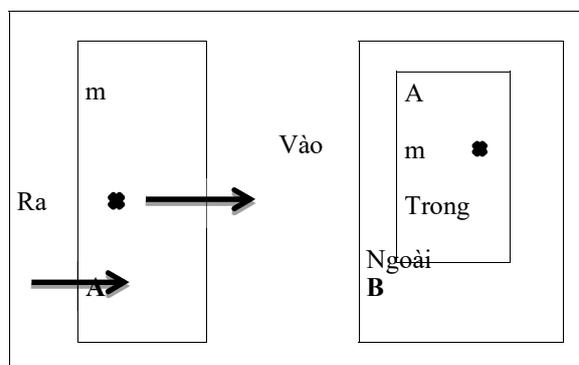
Theo Lakoff, sơ đồ hình ảnh là những cấu trúc tương đối đơn giản liên tục xây ra lặp đi lặp lại trong trải nghiệm cơ thể hàng ngày của chúng ta,... Những cấu trúc này có ý nghĩa trực tiếp, trước nhất, vì chúng được trải nghiệm một cách trực tiếp và lặp lại nhờ vào bản chất tự nhiên của cơ thể và cách thức hành chức của nó trong môi trường của chúng ta (xem thêm [8, tr.267-268]).

Johnson cũng đã liệt kê những sơ đồ hình ảnh quan trọng nhất gồm: vật chứa (container), cân bằng (balance), lực đẩy (compulsion), bao vây (blockage), lực đối kháng (counterforce), sự chuyển dịch kiềm chế (restraint removal), tạo khả năng (enablement), sức hấp dẫn (attraction), số lượng (masscount), con đường (path), nối kết (link), trung tâm - ngoại biên (center - periphery), chu kỳ (cycle), gần - xa (near - far), mức độ (scale), bộ phận - toàn thể (part - whole), hợp nhất (merging), phân hóa (splitting), đầy - rỗng (full - empty), phù hợp (matching), thêm vào (superimposition), lặp lại (iteration), liên hệ (contact), xử lý (process), bề mặt (surface), vật thể (object), thu gom (collection) [6, tr.217].

Sử dụng mô hình *cấu trúc sơ đồ hình ảnh* để tìm hiểu những điểm độc đáo trong tri nhận của người Việt về miền ý niệm *vật dụng* là một cách làm dễ hình dung và có ý nghĩa. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy trong tiếng Việt hầu hết các sơ đồ hình ảnh như vừa nêu ở trên với những cách biện giải phù hợp. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết này, cũng như với đối tượng đặc thù là miền ý niệm *vật dụng* - vốn rất hình ảnh, chúng tôi chỉ minh họa bằng mô hình *sơ đồ vật chứa* (container).

Vật chứa được hiểu là một khu vực có ranh giới trong không gian ba chiều, một thực thể **m**

ở trong hoặc ở ngoài vật chứa và có thể đi vào hay ra khỏi vật chứa. Nếu ở ngoài vật chứa **m** có thể ở trước/sau/trên/dưới vật chứa. Nếu **m** ở trong vật chứa A và A ở trong vật chứa B thì **m** ở trong B, xem mô hình dưới đây:



Mô hình 2. Mô hình sơ đồ vật chứa

Minh họa trong miền ý niệm *vật dụng*, chúng tôi dẫn lại kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Hợp về *mâm cơm* của người Việt: “Người Việt tri nhận về không gian “ăn” gắn với bữa cơm gia đình, đặc biệt là *mâm cơm*: *mâm cơm* là nơi trình bày các món ăn, là sự tổng hợp và chia sẻ; *mâm cơm* cũng là tâm điểm để mọi người quản tụ trong mỗi bữa ăn. Với người Việt, khái niệm *mâm cơm* không còn là một đồ vật đơn thuần, đó là không gian văn hóa - tinh thần khép kín, chứa đựng cả triết lý sống, tình cảm con người lẫn quan hệ xã hội” [3, tr.51]. Đây là cơ sở để có các biểu thức ngôn ngữ như: *vào mâm*, *ra mâm*, *lên mâm*, *nhập mâm*,... Tức xem *mâm cơm* là một không gian như vật chứa để có thể ra-vào, trong đó không chỉ chứa các *món ăn* (cơm, canh, thịt, cá,...), các *vật dụng ăn uống* (chén, đĩa, nôi, niêu,...) mà còn là *người ăn cơm*. Thậm chí, chúng tôi còn nhận thấy trong văn hóa của người Việt vẫn tồn tại quan niệm *mâm trên-mâm dưới* (*mâm trên* dành cho người lớn tuổi, có địa vị cao hơn trong gia đình, dòng tộc, làng xã; *mâm dưới* dành cho người nhỏ tuổi, có địa vị thấp hơn trong gia đình, dòng tộc, làng xã. Và thường thì *mâm trên* dành cho nam, *mâm dưới* dành cho nữ hoặc *mâm trên* dành

cho những người có con trai nối dõi, *mâm dưới* dành cho những người không có con trai nối dõi,... quan niệm này là do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa: *trọng nam khinh nữ*).

Người Việt sử dụng rất nhiều *vật dụng* trong đời sống sinh hoạt thường ngày như *bát, đĩa, mâm, niêu, nồi, thùng, giỏ, lồng, mẹt*,... Bản thân các *vật dụng* này là những “đồ dùng thường ngày” để *chứa đựng, cất giữ, bảo quản* những sản phẩm khác nhau do con người tạo ra: *bát* đựng cơm, canh, mắm, muối,...; *đĩa* đựng thức ăn; *mâm* để bày biện các món ăn và các vật dụng ăn uống như *bát, đĩa, đũa*,... Từ chính những trải nghiệm trong việc sử dụng, người Việt đã đưa nhiều *vật dụng* như thế vào trong những câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ,... một cách rất tự nhiên, biểu hiện một phần tư duy, văn hóa dân tộc. Ví dụ: *Bát* là “đồ dùng có dạng bán cầu để đựng cơm, canh, nước uống. *Bát sứ. Bát sắt tráng men. Màu da bát* (xanh nhạt như màu men bát sứ). *Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon* (tng)” [4, tr.51]. Từ khái niệm đó, *bát* dễ dàng được người Việt hình dung là *vật chứa* đựng tình cảm con người: *Có con mà gả chồng gàn, có bát canh cần nó cũng đem cho; Ăn ở như bát nước đầy; Tranh quyền cướp nước gì đây/Coi nhau như bát nước đầy là hơn*,... sự tri nhận này là kết quả của chính quá trình sử dụng *bát* trong sinh hoạt thường ngày, với văn hóa ăn uống chuyên dùng *bát* cho món chính là “cơm” của người Việt (khác hẳn với văn hóa ăn uống của người Âu - Mỹ chuyên dùng *đĩa/đĩa* cho món chính).

4. Kết luận

Việc xác lập một số *mô hình tri nhận* về miền ý niệm *vật dụng* như mô hình *cấu trúc mệnh đề* và mô hình *cấu trúc sơ đồ hình ảnh* ở trên đã đem lại nhiều ý nghĩa. Đầu tiên, nó cho ta thấy rõ cách hình dung của người Việt về

bức tranh ngôn ngữ thế giới *vật dụng* - vốn là những ý niệm vốn cụ thể, hữu hình, có nhiều trải nghiệm, là cơ sở để cấu trúc hóa những ý niệm trừu tượng, vô hình, có ít trải nghiệm trong các mô hình hoán dụ, ẩn dụ. Thứ đến, các mô hình tri nhận luôn được hình thành trong sự tương tác mạnh mẽ, sâu sắc với văn hóa, biểu hiện những nét độc đáo trong ngôn ngữ và tư duy của cộng đồng diễn ngôn. Sau cùng, những gợi dẫn bước đầu về mô hình *cấu trúc mệnh đề* và mô hình *cấu trúc sơ đồ hình ảnh* trong bài viết khẳng định thêm rằng, miền ý niệm *vật dụng* thực sự là một trong những miền nguồn phổ biến trong tiếng Việt (bên cạnh các miền nguồn khác như *sông nước, đồ ăn, hiện tượng thời tiết*,...) cần tiếp tục đi sâu tìm hiểu và khám phá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
- [2] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển (tuồng giải và đối chiếu)*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, 2011.
- [3] Nguyễn Thị Bích Hợp, *Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2015.
- [4] Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.
- [5] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận nhìn từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, 2005.
- [6] Geeraerts D. & Cuyckens H. (Eds.), *The Oxford handbook of cognitive linguistics*, Oxford University Press, 2007.
- [7] Lakoff G., & Johnson, M., *Metaphors we live by*, University of Chicago press, 1980.
- [8] Lakoff G., *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*, University of Chicago press, 1987.
- [9] Lakoff G., *The Contemporary Theory of Metaphor*, in *Metaphor and Thought* (2nd edition), Cambridge University Press, 1992.